

语文知识——汉语拼音练习

1. 请选出下列加点字的正确拼音。

勉强
咀嚼
高涨
承蒙
厌恶
稀薄
汤匙
颠倒
理发
身分

qiáng	qiǎng
jué	jiáo
zhǎng	zhàng
méng	měng
è	wù
bó	báo
chí	shi
dǎo	dào
fā	fà
fēn	fèn

埋怨
模样
参差
称心
供应
拗口
暴露
颤动
畜牧
提防

mái	mán
mó	mú
shēn	cēn
chēng	chèn
gōng	gòng
ào	niù
bào	pù
chàn	zhàn
chù	xù
dī	tí

2. 选出下列多音多义字的汉语拼音。

号啕
号码
散文
散步
朝气
朝代
便利
便宜
胳膊
胳肢

háo	hào
háo	hào
sǎn	sàn
sǎn	sàn
cháo	zhāo
cháo	zhāo
biàn	pián
biàn	pián
gē	gé
gē	gé

裁缝
裂缝
漂泊
湖泊
记载
超载
节省
反省
取舍
旅舍

féng	fèng
féng	fèng
bó	pō
bó	pō
zǎi	zài
zǎi	zài
shěng	xǐng
shěng	xǐng
shě	shè
shě	shè